TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 6 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**39**			**24.735.150**					**8**	**3.291.385**						**900.000**		**28.926.535**	**1.694.500**	**317.800**	**211.900**	**257.500**	**110.000**	**171.600**	**310.000**	**3.073.300**	**25.853.235**	
1	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Trưởng phòng	10.697.000	18	A		13.680.000					8	3.291.385								16.971.385	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000	114.400		1.441.700	15.529.685	
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	10.483.000	21	A		11.055.150												900.000		11.955.150	838.700	157.300	104.900	108.500	55.000	57.200	310.000	1.631.600	10.323.550	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**90**			**35.587.000**	**4**	**1.220.000**			**8**	**1.725.846**	**7**	**2.800.000**						**41.332.846**	**1.795.200**	**336.800**	**224.400**	**389.800**	**220.000**	**143.000**	**317.325**	**3.426.525**	**37.906.321**	
3	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	Chuyên viên	5.609.000	18	A		11.400.000					8	1.725.846								13.125.846	448.800	84.200	56.100	125.400	55.000	143.000		912.500	12.213.346	
4	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	5.609.000	26	A		9.025.000														9.025.000	448.800	84.200	56.100	84.400	55.000			728.500	8.296.500	
5	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	Chuyên viên	5.609.000	20	A		7.638.000	4	1.220.000					7	2.800.000						11.658.000	448.800	84.200	56.100	110.700	55.000		317.325	1.072.125	10.585.875	
6	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	Nhân viên	5.609.000	26	A		7.524.000														7.524.000	448.800	84.200	56.100	69.300	55.000			713.400	6.810.600	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**179**			**32.768.350**									**19**	**6.500.000**	**206.560**	**900.000**		**40.374.910**	**2.813.400**	**527.800**	**351.900**	**366.800**	**385.000**			**4.444.900**	**35.930.010**	
7	HL-00694	Bùi Thị Hợi	Văn thư	4.703.000	26	A		4.712.000											33.981			4.745.981	376.300	70.600	47.100	42.500	55.000			591.500	4.154.481	
8	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.856.000	26	A		4.712.000											33.981	900.000		5.645.981	388.500	72.900	48.600	51.400	55.000			616.400	5.029.581	
9	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	5.609.000	26	A		4.712.000														4.712.000	448.800	84.200	56.100	41.200	55.000			685.300	4.026.700	
10	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.856.000	26	A		4.712.000									12	4.100.000	33.981			8.845.981	388.500	72.900	48.600	83.400	55.000			648.400	8.197.581	
11	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	5.185.000	26	A		4.712.000									7	2.400.000	33.981			7.145.981	414.900	77.800	51.900	66.000	55.000			665.600	6.480.381	
12	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	5.098.000	26	A		4.712.000											33.981			4.745.981	407.900	76.500	51.000	42.100	55.000			632.500	4.113.481	
13	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	4.856.000	23	A		4.496.350											36.655			4.533.005	388.500	72.900	48.600	40.200	55.000			605.200	3.927.805	
4	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**43**			**9.647.250**	**3**	**573.000**					**7**	**2.800.000**			**70.270**			**13.090.520**	**796.400**	**149.400**	**99.600**	**120.400**	**110.000**			**1.275.800**	**11.814.720**	
14	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	5.098.000	26	A		4.712.000											33.981			4.745.981	407.900	76.500	51.000	42.100	55.000			632.500	4.113.481	
15	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	4.856.000	17	A		4.935.250	3	573.000					7	2.800.000			36.289			8.344.539	388.500	72.900	48.600	78.300	55.000			643.300	7.701.239	
5	**13**	**Tổ xe con PV**			**462**			**125.596.650**	**44**	**10.692.000**					**7**	**2.450.000**				**900.000**		**139.638.650**	**7.344.800**	**1.377.600**	**919.000**	**1.299.900**	**990.000**	**143.000**	**423.433**	**12.497.733**	**127.140.917**	
16	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.264.000	26	A		11.400.000												900.000		12.300.000	421.200	79.000	52.700	117.500	55.000			725.400	11.574.600	
17	HL-00015	Phạm Văn Họa	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000														6.004.000	421.200	79.000	52.700	54.500	55.000			662.400	5.341.600	
18	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.347.900	1	243.000												6.590.900	421.200	79.000	52.700	60.400	55.000			668.300	5.922.600	
19	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	1	243.000												6.247.000	421.200	79.000	52.700	56.900	55.000			664.800	5.582.200	
20	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.004.000	2	486.000												6.490.000	382.100	71.700	47.800	59.900	55.000			616.500	5.873.500	
21	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	2	486.000												6.490.000	421.200	79.000	52.700	59.400	55.000		423.433	1.090.733	5.399.267	
22	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	2	486.000												6.490.000	421.200	79.000	52.700	59.400	55.000			667.300	5.822.700	
23	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.004.000	2	486.000												6.490.000	401.100	75.200	50.200	59.600	55.000			641.100	5.848.900	
24	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	Lái xe con	5.264.000	26	A		10.739.750	4	972.000												11.711.750	421.200	79.000	52.700	111.600	55.000			719.500	10.992.250	
25	HL-02854	Tẩy Đức Minh	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	4	972.000												6.976.000	421.200	79.000	52.700	64.200	55.000			672.100	6.303.900	
26	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.775.000	26	A		9.006.000	4	972.000												9.978.000	382.100	71.700	47.800	94.800	55.000			651.400	9.326.600	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
27	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.004.000	4	972.000												6.976.000	382.100	71.700	47.800	64.700	55.000			621.300	6.354.700	
28	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	5.013.000	26	A		9.006.000	4	972.000												9.978.000	401.100	75.200	50.200	94.500	55.000			676.000	9.302.000	
29	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	5.013.000	21	A		7.281.750	4	972.000					6	2.100.000						10.353.750	401.100	75.200	50.200	98.300	55.000	143.000		822.800	9.530.950	
30	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.004.000	4	972.000												6.976.000	382.100	71.700	47.800	64.700	55.000			621.300	6.354.700	
31	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	5.264.000	25	A		5.771.250	1	243.000					1	350.000						6.364.250	421.200	79.000	52.700	58.100	55.000			666.000	5.698.250	
32	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.004.000	1	243.000												6.247.000	401.100	75.200	50.200	57.200	55.000			638.700	5.608.300	
33	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.004.000	4	972.000												6.976.000	421.200	79.000	52.700	64.200	55.000			672.100	6.303.900	
6	**14**	**Tổ QL xe ca**			**53**		**19.520**	**24.262.400**											**63.157**			**24.325.557**	**864.600**	**162.200**	**108.200**	**231.800**	**110.000**			**1.476.800**	**22.848.757**	
34	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.621.000	27	A	12.474	15.504.569														15.504.569	449.700	84.400	56.300	149.000	55.000			794.400	14.710.169	
35	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	5.185.000	26	A	7.046	8.757.831											63.157			8.820.988	414.900	77.800	51.900	82.800	55.000			682.400	8.138.588	
7	**15**	**Tổ xe ca**			**318**		**88.465**	**125.809.177**			**24**	**5.736.000**			**7**	**2.450.000**					**3.900.000**	**137.895.177**	**5.416.800**	**1.015.800**	**677.500**	**1.307.800**	**715.000**			**9.132.900**	**128.762.277**	
36	HL-00627	Lê Xuân Chiến	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	11.021.936													300.000	11.321.936	414.900	77.800	51.900	107.800	55.000			707.400	10.614.536	
37	HL-01261	Trần Văn Dũng	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	11.021.936													300.000	11.321.936	414.900	77.800	51.900	107.800	55.000			707.400	10.614.536	
38	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.497.000	23	A	5.865	8.450.151							7	2.450.000					300.000	11.200.151	439.800	82.500	55.000	106.200	55.000			738.500	10.461.651	
39	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	Lái xe ca	5.497.000	27	A	7.650	11.021.936													300.000	11.321.936	439.800	82.500	55.000	107.400	55.000			739.700	10.582.236	
40	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	5.186.000	2	A	510	734.796			24	5.736.000									300.000	6.770.796	414.900	77.800	51.900	62.300	55.000			661.900	6.108.896	
41	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	11.021.936													300.000	11.321.936	414.900	77.800	51.900	107.800	55.000			707.400	10.614.536	
42	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	11.389.334													300.000	11.689.334	414.900	77.800	51.900	111.400	55.000			711.000	10.978.334	
43	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	11.389.334													300.000	11.689.334	414.900	77.800	51.900	111.400	55.000			711.000	10.978.334	
44	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.939.000	25	A	6.375	9.184.947													300.000	9.484.947	395.200	74.100	49.400	89.700	55.000			663.400	8.821.547	
45	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	11.021.936													300.000	11.321.936	414.900	77.800	51.900	107.800	55.000			707.400	10.614.536	
46	HL-05056	Bùi Huy Quyền	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	11.021.936													300.000	11.321.936	414.900	77.800	51.900	107.800	55.000			707.400	10.614.536	
47	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.905	11.389.338													300.000	11.689.338	414.900	77.800	51.900	111.400	55.000			711.000	10.978.338	
48	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.098.000	25	A	6.100	7.139.661													300.000	7.439.661	407.900	76.500	51.000	69.000	55.000			659.400	6.780.261	
8	**15.**	**Tổ sửa chữa xe ca**			**77**		**24.409**	**27.827.122**													**900.000**	**28.727.122**	**1.359.100**	**254.900**	**170.100**	**269.400**	**165.000**			**2.218.500**	**26.508.622**	
49	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	25	A	7.925	9.034.780													300.000	9.334.780	460.300	86.300	57.600	87.300	55.000			746.500	8.588.280	
50	HL-00736	Bùi Công Thái	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	26	A	8.242	9.396.171													300.000	9.696.171	460.300	86.300	57.600	90.900	55.000			750.100	8.946.071	
51	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.480.000	26	A	8.242	9.396.171													300.000	9.696.171	438.500	82.300	54.900	91.200	55.000			721.900	8.974.271	
Tổng cộng					**1.261**		**132.394**	**406.233.099**	**51**	**12.485.000**	**24**	**5.736.000**	**16**	**5.017.231**	**28**	**10.500.000**	**19**	**6.500.000**	**339.987**	**2.700.000**	**4.800.000**	**454.311.317**	**22.084.800**	**4.142.300**	**2.762.600**	**4.243.400**	**2.805.000**	**457.600**	**1.050.758**	**37.546.458**	**416.764.859**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 7 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng